

Số: /QĐ-UBND

Sơn La, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - Dự toán: Đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại 10 xã, 01 thị trấn thuộc huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Đo đạc và Bản đồ ngày 14/6/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và Bản đồ; Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 của Chính phủ về Chính phủ điện tử;

Căn cứ Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao;

Căn cứ Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về triển khai thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”; *wt*

Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về hồ sơ địa chính; Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bản đồ địa chính; Thông tư số 75/2015/TT-BTNMT ngày 28/12/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về cơ sở dữ liệu đất đai; Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai; Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT ngày 25/4/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về quy trình cập nhật bổ sung cơ sở dữ liệu đất đai; Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT ngày 04/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức kinh tế - kỹ thuật cập nhật bổ sung cơ sở dữ liệu đất đai; Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điểm các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Công văn số 1070/CĐKDLTĐĐ-ĐKTKĐĐ ngày 22/9/2023 của Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện, triển khai TKKTDĐ đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 47/2020/QĐ-UBND ngày 11/12/2020 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định giá xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Sơn La; Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND ngày 04/06/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La; Quyết định số 577/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc cho phép lập Thiết kế kỹ thuật-Dự toán Đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại 10 xã, 01 thị trấn thuộc huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La.

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 552/TTr-STNMT ngày 22/9/2023; Báo cáo kết quả thẩm định số 1121/BC-STNMT ngày 20/9/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - Dự toán: “Đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ux

quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại 10 xã, 01 thị trấn thuộc huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La”, với những nội dung như sau:

1. Tên Thiết kế kỹ thuật - Dự toán: “*Đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại 10 xã, 01 thị trấn thuộc huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La*”.

2. Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La.

3. Chủ đầu tư: Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Quy mô và địa điểm thực hiện

Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính dạng số gồm (Bản đồ địa chính, sổ mục kê đất đai, sổ địa chính điện tử, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các hồ sơ liên quan) và cập nhật bổ sung, tích hợp cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tại 10 xã, 01 thị trấn, gồm các xã: Chiềng Đông, Chiềng Sàng, Chiềng Păn, Viêng Lán, Sập Vạt, Chiềng Hặc, Chiềng Khoi, Tú Nang, Mường Lựm, Yên Sơn và thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La.

5. Mục đích của Thiết kế kỹ thuật - Dự toán

5.1. Đo đạc, lập bản đồ địa chính tại 10 xã, 01 thị trấn thuộc huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La (đối với những khu vực chưa được đo đạc, lập bản đồ địa chính theo quy định) theo tiêu chuẩn quy phạm hiện hành của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5.2. Lập hồ sơ địa chính (bản đồ địa chính, sổ mục kê, sổ địa chính điện tử, bản lưu GCN, và các hồ sơ liên quan) tại 10 xã, 01 thị trấn.

5.3. Hoàn thành đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đối tượng sử dụng đất theo số liệu bản đồ địa chính đo vẽ mới trong phạm vi đo đạc của 10 xã, 01 thị trấn.

5.4. Cập nhật bổ sung, tích hợp cơ sở dữ liệu địa chính đối với tất cả các thửa đất đo vẽ lập bản đồ địa chính.

6. Nội dung Thiết kế kỹ thuật

6.1. Xây dựng mốc, lập lưới địa chính: 63 điểm;

6.2. Đo vẽ, thành lập bản đồ địa chính: 23.305,89 ha. Trong đó:

6.2.1. Tỷ lệ 1/500: 49,35 ha;

6.2.2. Tỷ lệ 1/1.000: 3.074,76 ha;

6.2.3. Tỷ lệ 1/2.000: 6.057,10 ha;

6.2.4. Tỷ lệ 1/5.000: 14.124,68 ha.

6.3. Đăng ký đất đai; cấp lần đầu, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất: 24.901 hồ sơ.

6.4. Cập nhật bổ sung, tích hợp cơ sở dữ liệu địa chính: 140.998 thửa.

7. Tổng dự toán: 58.302.510.835 đồng (Đã bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT). Bằng chữ: (Năm mươi tám tỷ, ba trăm linh hai triệu, năm trăm mười nghìn, tám trăm ba mươi năm đồng). Trong đó: *wt*

7.1. Lập Thiết kế kỹ thuật - Dự toán:	455.498.851	đồng
7.2. Thực hiện Thiết kế kỹ thuật - Dự toán:	55.511.040.797	đồng
- Lập lưới địa chính:	1.198.958.710	đồng
- Đo vẽ bản đồ địa chính:	37.741.418.314	đồng
- Đăng ký cấp Giấy CNQSD đất:	16.182.470.411	đồng
Trong đó: + Đặt hàng VPĐKĐĐ thực hiện:	3.796.923.625	đồng
+ Nhà thầu thực hiện:	12.385.546.786	đồng
- Cơ sở dữ liệu địa chính:	388.193.363	đồng
Trong đó: + Đặt hàng VPĐKĐĐ thực hiện:	188.117.182	đồng
+ Nhà thầu thực hiện:	200.076.180	đồng
7.3. Chi khác (kiểm tra, nghiệm thu):	2.169.731.643	đồng
7.4. Chi phí trong quá trình lựa chọn nhà thầu:	166.239.545	đồng

(Có biểu dự toán kinh phí kèm theo)

8. Nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh (nguồn 10% thu tiền sử dụng đất và cân đối, bố trí các nguồn vốn ngân sách tỉnh).

9. Thời gian thực hiện:

9.1. Thời gian thực hiện: Năm 2023-2025.

9.2. Thời gian bố trí kinh phí thực hiện

- Năm 2023: 8.000.000.000 đồng;
- Năm 2024: 25.000.000.000 đồng;
- Năm 2025: 20.000.000.000 đồng;
- Năm 2026: 5.302.510.835 đồng.

10. Sản phẩm của Thiết kế kỹ thuật – Dự toán

- Mốc và thành quả tính toán bình sai lưới địa chính;
- Bản đồ địa chính các tỷ lệ: 1/500, 1/1000, 1/2000 và 1/5000;
- Hồ sơ địa chính: Sổ mục kê đất đai, sổ địa chính điện tử, sổ cấp Giấy chứng nhận, bản sao Giấy chứng nhận và hồ sơ đăng ký đất đai;
- Cơ sở dữ liệu địa chính được cập nhật bổ sung và tích hợp vào hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai tập trung tỉnh Sơn La.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường (Chủ đầu tư)

1.1. Căn cứ nội dung nhiệm vụ được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan, UBND huyện Yên Châu tổ chức triển khai theo đúng quy trình, quy định hiện hành của pháp luật.

1.2. Ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường đặt hàng cho Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện các hạng mục đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận 

quyền sử dụng đất theo quy định tại Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường bao gồm các nội dung công việc thực hiện tại địa bàn cấp huyện thuộc bảng 6, bảng 10 và các bước công việc số (4.1; 4.2; 4.4; 5; 9; 10; 14) thuộc bảng 9 Chương II; Hạng mục cập nhật bổ sung và tích hợp CSDL: Thực hiện theo quy định tại Điều 31 Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT ngày 25/4/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định quy định (*đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống*) với khối lượng, giá trị bao gồm 12.647 hồ sơ, 51.615 thửa đất tăng thêm tại địa bàn cấp huyện và tích hợp cơ sở dữ liệu địa chính 140.998 thửa đất.

1.3. Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình thủ tục trình phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - Dự toán tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước. Đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, quyết định.

2. Sở Tài chính: Cân đối, bố trí nguồn kinh phí sau khi Thiết kế kỹ thuật - Dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt để đảm bảo triển khai thực hiện và thanh quyết toán việc sử dụng nguồn vốn theo kế hoạch, tiến độ; tổng hợp, báo cáo nguồn kinh phí thực hiện để UBND tỉnh trình HĐND tỉnh theo quy định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Phối hợp với Sở Tài chính cân đối, bố trí kinh phí để triển khai thực hiện, đảm bảo hoàn thành Thiết kế kỹ thuật - Dự toán theo kế hoạch, tiến độ và đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

4. UBND huyện Yên Châu: Theo chức năng và nhiệm vụ quyền hạn phối hợp với các Sở, ban, ngành trong quá trình tổ chức thực hiện Thiết kế kỹ thuật - Dự toán đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Sơn La; Chủ tịch UBND huyện Yên Châu; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./. *vt*

Nơi nhận:

- TT tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh Sơn La;
- Các phòng: TH, KT - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Thiện 15bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Hậu

Phụ lục: TỜNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ

Thiết kế kỹ thuật – Dự toán: Đo đạc, lập hồ sơ địa chính, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại 10 xã và 01 thị trấn thuộc huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La

(Kèm theo Quyết định số 2448/QĐ-UBND ngày 19 /10/2023 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	HÀNG MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	KK	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (đồng)			THÀNH TIỀN (đồng)	THUẾ VAT 10% (đồng)	TỔNG CỘNG (đồng)	
					Theo QĐ 11/2021/QĐ-UBND và 47/2020/QĐ-UBND	Chênh lệch nhân công theo lương 1.800 (NĐ 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023)	Tổng đơn giá (đồng)			VPĐK thực hiện	Tổ chức đấu thầu
I	LƯỚI ĐỊA CHÍNH							1.089.962.463	108.996.246		1.198.958.710
1	Chọn điểm, chôn mốc bê tông	Điểm	4	63	6.130.950	620.354	6.751.304	425.332.165	42.533.216		467.865.381
2	Xây tường vây	Điểm	4	63	5.493.198	774.691	6.267.889	394.876.986	39.487.699		434.364.684
3	Tiếp điểm có tường vây	Điểm	4	5	1.103.669	90.110	1.193.779	5.968.894	596.889		6.565.783
4	Đo ngắm theo công nghệ GNSS	Điểm	4	68	2.745.611	309.074	3.054.685	207.718.551	20.771.855		228.490.406
5	Tính toán khi đo GNSS	Điểm	1-5	63	503.735	41.384	545.119	34.342.477	3.434.248		37.776.725
6	Phục vụ KTN	Điểm	1-5	63	315.088	29.728	344.816	21.723.391	2.172.339		23.895.730
II	ĐO ĐẶC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH							34.310.380.285	3.431.038.029		37.741.418.314
I	Đo bản đồ tỷ lệ 1/500			49,35				650.096.686	65.009.669		715.106.355
a	Ngoại nghiệp							555.466.552	55.546.655		611.013.207
	- Đo vẽ thửa đất	Ha	1	5,50	8.957.347	955.226	9.912.574	54.519.156	5.451.916		59.971.071
		Ha	2	26,79	10.417.049	1.118.520	11.535.569	309.037.895	30.903.789		339.941.684

WY

STT	HÀNG MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	KK	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (đồng)			THÀNH TIỀN (đồng)	THUẾ VAT 10% (đồng)	TỔNG CỘNG (đồng)	
					Theo QĐ 11/2021/QĐ-UBND và 47/2020/QĐ-UBND	Chênh lệch nhân công theo lương 1.800 (NĐ 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023)	Tổng đơn giá (đồng)			VPPĐK thực hiện	Tổ chức đấu thầu
		Ha	3	13,15	12.199.481	1.316.298	13.515.779	177.732.497	17.773.250		195.505.747
	- Đo vẽ giao thông, thủy văn	Ha	1	0,15	2.687.204	286.568	2.973.772	446.066	44.607		490.672
		Ha	2	2,55	3.125.115	335.556	3.460.671	8.824.710	882.471		9.707.181
		Ha	3	1,21	3.659.844	394.889	4.054.734	4.906.228	490.623		5.396.851
b	Nội nghiệp						0	94.630.134	9.463.013		104.093.148
	- Đo vẽ thửa đất	Ha	1	5,50	1.650.325	244.124	1.894.450	10.419.472	1.041.947		11.461.419
		Ha	2	26,79	1.750.118	261.309	2.011.427	53.886.142	5.388.614		59.274.756
		Ha	3	13,15	1.845.426	278.494	2.123.920	27.929.545	2.792.954		30.722.499
	- Đo vẽ giao thông, thủy văn	Ha	1	0,15	495.098	73.237	568.335	85.250	8.525		93.775
		Ha	2	2,55	525.036	78.393	603.428	1.538.742	153.874		1.692.616
		Ha	3	1,21	553.628	83.548	637.176	770.983	77.098		848.081
2	Đo bản đồ tỷ lệ 1/1000			3.074,76				13.296.134.650	1.329.613.465		14.625.748.115
a	Ngoại nghiệp							10.519.019.300	1.051.901.930		11.570.921.230
	- Đo vẽ thửa đất	Ha	1	1.544,86	2.842.843	296.485	3.139.327	4.849.821.096	484.982.110		5.334.803.206
		Ha	2	1.024,99	3.290.709	345.321	3.636.030	3.726.894.664	372.689.466		4.099.584.131
		Ha	3	402,68	4.119.418	438.066	4.557.484	1.835.207.584	183.520.758		2.018.728.342
	- Đo vẽ giao thông, thủy văn	Ha	1	54,30	852.853	88.945	941.798	51.139.641	5.113.964		56.253.605
		Ha	2	34,64	987.213	103.596	1.090.809	37.785.627	3.778.563		41.564.189
		Ha	3	13,29	1.235.825	131.420	1.367.245	18.170.688	1.817.069		19.987.757

STT	HÀNG MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	KK	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (đồng)			THÀNH TIỀN (đồng)	THUẾ VAT 10% (đồng)	TỔNG CỘNG (đồng)	
					Theo QĐ 11/2021/QĐ-UBND và 47/2020/QĐ-UBND	Chênh lệch nhân công theo lượng 1.800 (NĐ 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023)	Tổng đơn giá (đồng)			VPPĐK thực hiện	Tổ chức đấu thầu
b	Nội nghiệp							2.777.115.350	277.711.535		3.054.826.885
	- Đo vẽ thửa đất	Ha	1	1.544,86	772.536	117.155	889.691	1.374.448.597	137.444.860		1.511.893.457
		Ha	2	1.024,99	817.797	125.537	943.334	966.908.079	96.690.808		1.063.598.887
		Ha	3	402,68	875.767	136.025	1.011.792	407.428.458	40.742.846		448.171.303
	- Đo vẽ giao thông, thủy văn	Ha	1	54,30	231.761	35.147	266.907	14.493.072	1.449.307		15.942.380
		Ha	2	34,64	245.339	37.661	283.000	9.803.129	980.313		10.783.441
		Ha	3	13,29	262.730	40.807	303.538	4.034.015	403.402		4.437.417
3	Đo bản đồ tỷ lệ 1/2000			6.057,10				11.186.288.305	1.118.628.831		12.304.917.136
a	Ngoại nghiệp							8.901.985.447	890.198.545		9.792.183.992
	- Đo vẽ thửa đất	Ha	1	2.707,06	1.213.398	127.881	1.341.279	3.630.923.850	363.092.385		3.994.016.235
		Ha	2	1.804,69	1.397.949	148.066	1.546.016	2.790.078.833	279.007.883		3.069.086.717
		Ha	3	1.306,34	1.641.058	175.268	1.816.325	2.372.738.525	237.273.852		2.610.012.377
	- Đo vẽ giao thông, thủy văn	Ha	1	111,87	364.019	38.364	402.384	45.014.678	4.501.468		49.516.146
		Ha	2	74,59	419.385	44.420	463.805	34.595.190	3.459.519		38.054.709
		Ha	3	52,55	492.317	52.580	544.898	28.634.370	2.863.437		31.497.807
b	Nội nghiệp							2.284.302.858	228.430.286		2.512.733.144
	- Đo vẽ thửa đất	Ha	1	2.707,06	318.196	49.601	367.797	995.647.625	99.564.762		1.095.212.387
		Ha	2	1.804,69	339.282	53.402	392.684	708.672.479	70.867.248		779.539.726
		Ha	3	1.306,34	364.727	57.972	422.699	552.188.201	55.218.820		607.407.021

STT	HÀNG MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	KK	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (đồng)			THÀNH TIỀN (đồng)	THUẾ VAT 10% (đồng)	TỔNG CỘNG (đồng)	
					Theo QĐ 11/2021/QĐ-UBND và 47/2020/QĐ-UBND	Chênh lệch nhân công theo lương 1.800 (NĐ 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023)	Tổng đơn giá (đồng)			VPĐK thực hiện	Tổ chức đấu thầu
	- Đo vẽ giao thông, thủy văn	Ha	1	111,87	95.459	14.880	110.339	12.343.624	1.234.362		13.577.986
		Ha	2	74,59	101.784	16.021	117.805	8.787.085	878.708		9.665.793
		Ha	3	52,55	109.418	17.392	126.810	6.663.845	666.384		7.330.229
4	Đo bản đồ tỷ lệ 1/5000			14.124,68				9.177.860.644	917.786.064		10.095.646.708
a	Ngoại nghiệp							8.330.870.104	833.087.010		9.163.957.115
	- Đo vẽ thửa đất	Ha	1	2.933,46	457.034	48.227	505.260	1.482.161.209	148.216.121		1.630.377.330
		Ha	2	4.550,80	524.907	55.595	580.502	2.641.748.623	264.174.862		2.905.923.486
		Ha	3	6.146,07	605.475	64.432	669.907	4.117.292.378	411.729.238		4.529.021.616
	- Đo vẽ giao thông, thủy văn	Ha	1	106,41	137.110	14.468	151.578	16.129.428	1.612.943		17.742.371
		Ha	2	165,04	157.472	16.678	174.151	28.741.816	2.874.182		31.615.998
		Ha	3	222,90	181.642	19.330	200.972	44.796.649	4.479.665		49.276.314
b	Nội nghiệp							846.990.540	84.699.054		931.689.594
	- Đo vẽ thửa đất	Ha	1	2.933,46	46.208	6.689	52.898	155.173.156	15.517.316		170.690.472
		Ha	2	4.550,80	51.193	7.601	58.794	267.558.940	26.755.894		294.314.834
		Ha	3	6.146,07	58.715	8.830	67.546	415.141.995	41.514.200		456.656.195
	- Đo vẽ giao thông, thủy văn	Ha	1	106,41	13.862	2.007	15.869	1.688.652	168.865		1.857.517
		Ha	2	165,04	15.358	2.280	17.638	2.911.000	291.100		3.202.100
		Ha	3	222,90	17.615	2.649	20.264	4.516.796	451.680		4.968.476

STT	HÀNG MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	KK	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (đồng)			THÀNH TIỀN (đồng)	THUẾ VAT 10% (đồng)	TỔNG CỘNG (đồng)	
					Theo QĐ 11/2021/QĐ-UBND và 47/2020/QĐ-UBND	Chênh lệch nhân công theo lương 1.800 (NĐ 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023)	Tổng đơn giá (đồng)			VNĐK thực hiện	Tổ chức đấu thầu
	ĐĂNG KÝ CẤP GCN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT							15.056.511.612	1.125.958.799	3.796.923.625	12.385.546.786
III											
I	Đăng ký, cấp GCN lần đầu							3.085.237.728	212.997.661	955.261.116	2.342.974.273
a	Hệ gia đình, cá nhân							2.705.515.172	204.921.533	656.299.846	2.254.136.859
-	Cấp xã							1.352.128.739	135.212.874		1.487.341.613
+	Các bước công việc kê khai đăng ký (bước 1,2,3)	Hồ sơ	3	3.682	107.084	16.862	123.947	456.371.402	45.637.140		502.008.542
+	Bước 4-11	Hồ sơ	3	3.682	197.728	45.553	243.280	895.757.336	89.575.734		985.333.070
-	Cấp huyện							438.136.462	-	438.136.462	-
+	Nội dung công việc Bước 4; 5; 7-9; 12-14; 16	Hồ sơ	3	1.840	99.403	12.844	112.247	206.534.676		206.534.676	
+	Nội dung công việc Bước 1-3; 6;10;11;15	Hồ sơ	3	1.840	105.224	20.647	125.871	231.601.786		231.601.786	
-	Cấp tỉnh	Hồ sơ	3	1.840	30.186	3.008	33.194	61.076.091	6.107.609		67.183.701
	Chi phí cho một thửa đất tăng thêm							854.173.880	63.601.050	218.163.384	699.611.546
-	Cấp xã								60.024.743		660.272.172

						ĐƠN GIÁ (đồng)				TỔNG CỘNG (đồng)	
STT	HÀNG MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	KK	KHỐI LƯỢNG	Theo QĐ 11/2021/QĐ-UBND và 47/2020/QĐ-UBND	Chênh lệch nhân công theo lương 1.800 (NĐ 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023)	Tổng đơn giá (đồng)	THÀNH TIỀN (đồng)	THUẾ VAT 10% (đồng)	VPĐK thực hiện	Tổ chức đấu thầu
								600.247.429			
+	Các bước công việc kê khai đăng ký (bước 1, 2, 3)	Thửa	3	6.676	26.169	5.059	31.228	208.478.255	20.847.825		229.326.080
+	Bước 4-11	Thửa	3	6.676	47.420	11.263	58.683	391.769.174	39.176.917		430.946.092
-	Cấp huyện							218.163.384	-	218.163.384	-
+	Nội dung công việc Mục 4; 5; 8	Thửa	3	6.676	7.999	965	8.964	59.842.344		59.842.344	
+	Nội dung công việc Mục 1, 3	Thửa	3	6.676	19.821	3.894	23.715	158.321.040		158.321.040	
-	Cấp tỉnh	Thửa	3	6.676	4.473	884	5.357	35.763.067	3.576.307		39.339.374
b	Tổ chức							379.722.556	8.076.129	298.961.270	88.837.415
-	Cấp xã	Hồ sơ	3	164		0		0	0		-
-	Cấp huyện	Hồ sơ	3	164	27.976	5.502	33.478	5.490.429		5.490.429	
-	Cấp tỉnh	Hồ sơ	3	164		0		374.232.127	8.076.129	293.470.841	88.837.415
+	Các bước công việc kê khai đăng ký (bước 1; 2; 3; 4, 3; 4, 5; 6; 8; 11; 12; 13)	Hồ sơ	3	164	426.721	65.726	492.447	80.761.286	8.076.129		88.837.415

STT	HÀNG MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	KK	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (đồng)			THÀNH TIỀN (đồng)	THUẾ VAT 10% (đồng)	TỔNG CỘNG (đồng)	
					Theo QĐ 11/2021/QĐ-UBND và 47/2020/QĐ-UBND	Chênh lệch nhân công theo lương 1.800 (NĐ 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023)	Tổng đơn giá (đồng)			VPĐK thực hiện	Tổ chức đấu thầu
+	Các bước công việc, kiểm tra, lập phiếu chuyển thông tin, trình ký, trao GCN (4.1; 4.2; 4.4; 5; 9; 10; 14)	Hồ sơ	3	164	1.560.331	229.125	1.789.456	293.470.841		293.470.841	
2	Đăng ký, cấp đổi GCN đối với hộ gia đình cá nhân và tổ chức							11.971.273.883	912.961.137	2.841.662.509	10.042.572.512
-	Cấp xã							5.543.696.211	554.369.621		6.098.065.832
+	Các bước công việc kê khai đăng ký (bước 1, 2, 3)	Hồ sơ	3	21.055	77.847	11.837	89.684	1.888.294.619	188.829.462		2.077.124.081
+	Bước 4-11	Hồ sơ	3	21.055	147.867	25.745	173.612	3.655.401.592	365.540.159		4.020.941.751
-	Cấp huyện							2.046.409.535	-	2.046.409.535	0
+	Nội dung công việc Mục 3; 4; 7; 8; 12; 13; 15	Hồ sơ	3	10.643	71.346	9.384	80.730	859.214.095		859.214.095	
+	Nội dung công việc Bước 1; 2; 5; 6; 9; 10; 11; 14	Hồ sơ	3	10.643	93.272	18.275	111.547	1.187.195.439		1.187.195.439	
-	Cấp tỉnh	Hồ sơ	3	10.643	30.420	3.008	33.428	355.769.547	35.576.955		391.346.502
	Chi phí cho một thửa đất tăng thêm							4.025.398.591	323.014.562	795.252.974	3.553.160.179

STT	HÀNG MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	KK	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (đồng)			THÀNH TIỀN (đồng)	THUẾ VAT 10% (đồng)	TỔNG CỘNG (đồng)	
					Theo QĐ 11/2021/QĐ-UBND và 47/2020/QĐ-UBND	Chênh lệch nhân công theo lương 1.800 (NĐ 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023)	Tổng đơn giá (đồng)			VPĐK thực hiện	Tổ chức đấu thầu
-	Cấp xã							2.989.409.177	298.940.918		3.288.350.094
+	Các bước công việc kê khai đăng ký (bước 1,2,3)	Thửa	3	44.939	18.839	3.551	22.390	1.006.168.544	100.616.854		1.106.785.398
+	Bước 4-11	Thửa	3	44.939	37.748	6.384	44.132	1.983.240.633	198.324.063		2.181.564.696
-	Cấp huyện							795.252.974	-	795.252.974	-
+	Nội dung công việc Mục 3, 4	Thửa	3	44.939	4.916	470	5.385	242.009.844		242.009.844	
+	Nội dung công việc Bước 1,2	Thửa	3	44.939	10.290	2.021	12.311	553.243.130		553.243.130	
-	Cấp tỉnh	Thửa	3	44.939	4.473	884	5.357	240.736.440	24.073.644		264.810.084
IV	CẤP NHẬT BỎ SUNG VÀ TÍCH HỢP CSDL ĐỊA CHÍNH							370.004.619	18.188.744	188.117.182	200.076.180
	CSDL Địa chính trường hợp thực hiện đồng bộ với lập và chỉnh lý bản đồ và đăng ký cấp giấy							370.004.619	18.188.744	188.117.182	200.076.180
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	thửa		13.671				0	0		0

				ĐƠN GIÁ (đồng)				TỔNG CỘNG (đồng)			
STT	HÀNG MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	KK	KHỐI LƯỢNG	Theo QĐ 11/2021/QĐ-UBND và 47/2020/QĐ-UBND	Chênh lệch nhân công theo lương 1.800 (NĐ 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023)	Tổng đơn giá (đồng)	THÀNH TIỀN (đồng)	THUẾ VAT 10% (đồng)	VPĐK thực hiện	Tổ chức đấu thầu
2	Lập chỉnh lý bản đồ địa chính gắn với xây dựng DL không gian	thửa						0	0	0	0
a	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	xã		1				0	0		0
b	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền	xã		1				0		0	
c	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính	thửa		13.671				0	0		0
3	Cập nhật siêu dữ liệu	Thửa		140.998	1.101	189	1.290	181.887.437	18.188.744		200.076.180
4	Tích hợp vào hệ thống	Thửa		140.998	1.090	244	1.334	188.117.182		188.117.182	
5	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu CSDL	Thửa		140.998				0	0		0
V	CÔNG CHI PHÍ TRONG ĐƠN GIÁ (I+II+III+IV)							50.826.858.979	4.684.181.817	3.985.040.807	51.525.999.989
-	Ngoại nghiệp II							29.341.237.999	2.934.123.800	0	32.275.361.798
-	Nội nghiệp II							6.059.104.750	605.910.475	0	6.665.015.225
-	Nội nghiệp III							15.426.516.231	1.144.147.542	3.985.040.807	12.585.622.966
VI	CHI PHÍ KHÁC							2.537.700.035	253.770.004		2.791.470.039
I	Chi phí lập TKKT-DT							414.089.864	41.408.986		455.498.851
-	Nhóm II			1,04%			x(CPTT)	298.266.840	29.826.684		328.093.524

				ĐƠN GIÁ (đồng)				TỔNG CỘNG (đồng)			
STT	HÀNG MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	KK	KHỐI LƯỢNG	Theo QĐ 11/2021/QĐ-UBND và 47/2020/QĐ-UBND	Chênh lệch nhân công theo lương 1.800 (NĐ 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023)	Tổng đơn giá (đồng)	THÀNH TIỀN (đồng)	THUẾ VAT 10% (đồng)	VPĐK thực hiện	Tổ chức đấu thầu
-	Nhóm III			0,86%			x(CPTT)	115.823.025	11.582.302		127.405.327
2	Chi phí giám sát, kiểm tra, nghiệm thu							1.972.483.312	197.248.331		2.169.731.643
-	Ngoại nghiệp II			4%			x(CPTT+CPC)	1.173.649.520	117.364.952		1.291.014.472
-	Nội nghiệp II			3%			x(CPTT+CPC)	181.773.142	18.177.314		199.950.457
-	Nội nghiệp III			4%			x(CPTT+CPC)	617.060.649	61.706.065		678.766.714
3	Chi phí lựa chọn nhà thầu							151.126.859	15.112.686		166.239.545
-	Lập Hồ sơ mời thầu			0,10%			x(CPTT+CPC)	50.000.000	5.000.000		55.000.000
-	Thẩm định Hồ sơ mời thầu			0,05%			x(CPTT+CPC)	25.413.429	2.541.343		27.954.772
-	Đánh giá Hồ sơ dự thầu			0,10%			x(CPTT+CPC)	50.000.000	5.000.000		55.000.000
-	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu			0,05%			x(CPTT+CPC)	25.413.429	2.541.343		27.954.772
-	Chi phí đăng báo đấu thầu							300.000	30.000		330.000
	TỔNG DỰ TOÁN (V+VI)							53.364.559.014	4.937.951.821	3.985.040.807	54.317.470.028

vt